

PHỤ LỤC 01
HƯỚNG DẪN THÍ ĐIỂM
THỰC HIỆN SỔ SỨC KHOẺ ĐIỆN TỬ VNeID

(Kèm theo Kế hoạch số 444 /KH-UBND ngày 20 /11/2024 của UBND thành phố)

I. Dữ liệu liên thông Sổ sức khỏe điện tử VNeID

1. Dữ liệu liên thông Sổ sức khỏe điện tử VNeID thực hiện theo Quyết định số 1332/QĐ-BYT ngày 21/05/2024 (Quyết định 1332/QĐ-BYT) của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Sổ sức khỏe điện tử phục vụ tích hợp trên ứng dụng VNeID (Phụ lục 02).

2. Dữ liệu liên thông Sổ sức khỏe điện tử VNeID được thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 (Quyết định 130/QĐ-BYT) và Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 (Quyết định 4750/QĐ-BYT) của Bộ Y tế về chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan.

3. Sử dụng Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế (sau đây gọi là cổng tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT) của Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam để liên thông dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử VNeID từ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

II. Người bệnh không có thẻ BHYT sử dụng số Thẻ Căn cước hoặc Số định danh cá nhân trên thẻ cứng hoặc trên ứng dụng VNeID làm số định danh người bệnh để liên thông dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử VNeID.

III. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sử dụng mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo Quyết định 384/QĐ-BYT ngày 01/02/2019 của Bộ Y tế quy định nguyên tắc cấp mã cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh làm số định danh cơ sở khám chữa bệnh để liên thông dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử VNeID.

IV. Chuẩn bị liên thông dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử VNeID

1. Máy tính có kết nối Internet.

2. Phần mềm quản lý thông tin khám, chữa bệnh có thể ghi nhận được các thông tin của Sổ sức khỏe điện tử VNeID, đồng thời được cấu hình để liên thông dữ liệu theo chuẩn và định dạng dữ liệu ban hành kèm theo Quyết định 130/QĐ-BYT và Quyết định 4750/QĐ-BYT của Bộ Y tế.

3. Chữ ký số, chứng thư số của cơ sở khám, chữa bệnh để ký số xác thực dữ liệu trước khi liên thông lên cổng tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT.

4. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng tại cơ sở và bảo đảm bảo mật thông tin khi kết nối, chia sẻ và liên thông dữ liệu.

5. Có quy chế sử dụng và quy trình triển khai Sổ sức khỏe điện tử VNeID tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phê duyệt.

V. Quy trình liên thông dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử VNeID

Dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử VNeID được tích hợp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về BHYT, là một phần của dữ liệu thanh quyết toán chi phí khám, chữa bệnh BHYT, nên sử dụng quy trình liên thông dữ liệu khám, chữa bệnh BHYT lên cổng tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT để liên thông dữ liệu sổ Sức khỏe điện tử VNeID, bao gồm các bước sau:

Bước 1: Đăng ký mã liên thông dữ liệu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: các cơ sở chưa có mã liên thông dữ liệu trên Cổng tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT liên hệ với cơ quan quản lý chuyên môn y tế để được cấp.

Bước 2: Đăng ký tài khoản liên thông Sổ sức khỏe điện tử VNeID: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa có tài khoản liên thông dữ liệu lên Cổng tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT thì thực hiện đăng ký tài khoản liên thông theo hướng dẫn của Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Bước 3: Cấu hình liên thông dữ liệu: cấu hình liên thông dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử VNeID theo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 130/QĐ-BYT và Quyết định số 4750/QĐ-BYT của Bộ Y tế.

Bước 4. Tiếp nhận đăng ký khám chữa bệnh sử dụng Số thẻ BHYT, Số Thẻ Căn cước, Số định danh cá nhân: cơ sở khám, chữa bệnh tiếp nhận người bệnh đăng ký khám chữa bệnh sử dụng Số thẻ BHYT, Số Thẻ Căn cước, Số định danh cá nhân, trên thẻ nhựa hoặc trên VNeID.

Bước 5. Ghi nhận thông tin khám chữa bệnh: bác sĩ, nhân viên y tế ghi nhận thông tin và số hoá dữ liệu sức khỏe của người bệnh trên phần mềm quản lý khám chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo mẫu ban hành kèm Quyết định 1332/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành sổ sức khỏe điện tử phục vụ tích hợp trên ứng dụng VNeID.

Bước 6. Ký số dữ liệu và liên thông dữ liệu: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký số dữ liệu và liên thông dữ liệu thanh toán khám chữa bệnh BHYT về Cổng tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT sau khi người bệnh kết thúc đợt khám chữa bệnh.

Bước 7. Chia sẻ dữ liệu hiển thị trên VNeID: Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam trích xuất dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử VNeID theo Quyết định 1332/QĐ-BYT để hiển thị trên ứng dụng VNeID trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được dữ liệu.

VI. Sử dụng Sổ sức khỏe điện tử VNeID khi đi khám chữa bệnh

Bước 1. Đăng ký và tạo tài khoản, xác thực: người dân cần cài đặt ứng dụng VNeID và đã xác thực định danh mức độ 2, tích hợp thông tin thẻ BHYT (nếu có). Đăng nhập ứng dụng VNeID và truy cập vào ứng dụng “Sổ sức khỏe điện tử”, đọc điều khoản và nhấn “Đồng ý sử dụng ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử VNeID”. Bổ sung đầy đủ các thông tin cá nhân như tên, ngày sinh, địa chỉ, số điện thoại, và thông tin y tế cơ bản khác.

Bước 2. Người dân sử dụng Sổ sức khoẻ điện tử VNeID khi đi khám, chữa bệnh: người dân khi đi khám chữa bệnh nếu có Sổ sức khoẻ điện tử VNeID đề nghị xuất trình Sổ sức khoẻ VNeID thay cho sổ giấy.

Bước 3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp nhận thông tin trong Sổ sức khoẻ điện tử VNeID khi khám, chữa bệnh: bác sĩ, nhân viên y tế sử dụng thông tin có trong Sổ sức khoẻ VNeID của người bệnh để khai thác thông tin hành chính, ra quyết định hỗ trợ chẩn đoán, điều trị.

Chú ý: các thông tin trên VNeID có giá trị như trên bản giấy: thông tin cá nhân; số định danh công dân; thông tin thẻ BHYT; lịch sử khám, chữa bệnh; phiếu hẹn khám lại; giấy chuyển tuyến trên ứng dụng VNeID có giá trị như trên bản giấy.

Bước 4. Ghi nhận và liên thông kết quả khám, chữa bệnh: các thông tin tóm tắt quá trình khám, chữa bệnh được bác sĩ và nhân viên y tế ghi nhận trên hệ thống phần mềm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, và liên thông lên cổng tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT sau khi kết thúc để tiếp tục hiển thị trên Sổ sức khoẻ điện tử VNeID phục vụ các lần khám bệnh, chữa bệnh tiếp theo.

Bước 5. Đăng xuất ứng dụng: đăng xuất khỏi tài khoản VNeID trước khi thay đổi thiết bị để bảo vệ thông tin cá nhân và thông tin sức khoẻ.

VII. Bảo mật thông tin cá nhân trên Sổ sức khoẻ điện tử VNeID

1. Thông tin sức khoẻ cá nhân trên Sổ sức khoẻ điện tử VNeID có chế độ bảo mật như những thông tin khác trên VNeID.

2. Bác sĩ điều trị, nhân viên y tế trong quá trình khám, chữa bệnh cho người bệnh được truy cập và sử dụng thông tin trên sổ sức khoẻ điện tử VNeID của người bệnh.

3. Người giám hộ, người nuôi dưỡng chính, người đại diện hợp pháp được quản lý Sổ sức khoẻ điện tử VNeID của người phụ thuộc trong trường hợp người phụ thuộc không tự quản lý được Sổ sức khoẻ điện tử VNeID của mình: trẻ em, người già, người khuyết tật, người đang trong tình trạng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 15 Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

4. Bộ Y tế là “Bên kiểm soát” đối với dữ liệu sổ sức khoẻ điện tử VNeID việc chia sẻ dữ liệu sức khoẻ trên Sổ sức khoẻ điện tử VNeID phải được sự đồng ý của Bộ Y tế.

PHỤ LỤC 02

ĐẶC TẢ DỮ LIỆU SỔ SỨC KHOẺ ĐIỆN TỬ VNeID BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH 1332/QĐ-BYT TRONG CHUẨN ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH 130/QĐ-BYT VÀ QUYẾT ĐỊNH 4750/QĐ-BYT

(Kèm theo Kế hoạch số 4M /KH-UBND ngày 20 /11/2024 của UBND thành phố)

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH				
	<i>1.1. Thông tin định danh</i>				
1	Họ và tên	Là họ và tên của người dân.	Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	HO_TEN	
2	Ngày tháng năm sinh	Ghi ngày, tháng, năm sinh của người dân, gồm 12 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ + 02 ký tự phút.	Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	NGAY_SINH	
3	Giới tính	Là mã giới tính của người dân (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định).	Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	GIOI_TINH	

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
4	Dân tộc	Ghi mã dân tộc của người dân (thực hiện theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121- TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để điền chi tiết). Tra cứu mã dân tộc tại đường link: http://tongdieutradanso.vn/danh-muc-cac-dan-toc-viet-nam.html	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MA_DANTOC	
5	Quốc tịch	Ghi mã quốc tịch của người dân theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an.	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MA_QUOCTICH	
6	Nghề nghiệp	Ghi mã nghề nghiệp của người dân. Thực hiện ghi mã nghề nghiệp theo quy định tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tra cứu mã nghề nghiệp tại đường link: https://luatvietnam.vn/lao-dong/quyet-dinh-34-2020-qd-ttg-danh-muc-nghe-nghiep-viet-nam-194623-d1.html	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MA_NGHE_NGHIEP	

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
7	Số định danh cá nhân / Số thẻ Căn cước	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người dân. Trường hợp không có số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã tài khoản định danh điện tử.	Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	SO_CCCD	
8	Mã số thẻ BHYT	Ghi mã thẻ BHYT của người dân do cơ quan BHXH cấp.	Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MA_THE_BHYT	
9	Nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu	Ghi mã cơ sở KBCB nơi người dân đăng ký ban đầu ghi trên thẻ BHYT, gồm có 05 ký tự.	Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MA_DKBD	
10	Số điện thoại liên hệ	Ghi số điện thoại liên lạc của người dân hoặc của thân nhân người dân. Trường thông tin này chỉ ghi khi người dân cung cấp.	Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	DIEN_THOAI	
	1.2. Địa chỉ nơi cư trú				
11a	Nơi cư trú hiện tại: thôn xóm, số nhà, đường phố ...	Ghi địa chỉ nơi cư trú hiện tại của người dân.	Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	DIA_CHI	

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
11b	Nơi cư trú hiện tại: tỉnh, thành phố	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú hiện tại của người dân. Ghi theo 02 ký tự cuối của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người dân cư trú (Quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an).	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MATINH_CU_TRU	
11c	Nơi cư trú hiện tại: huyện, quận, thị xã	Mã đơn vị hành chính cấp huyện nơi cư trú hiện tại của người dân. Ghi mã đơn vị hành chính cấp huyện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MAHUYEN_CU_TRU	
11d	Nơi cư trú hiện tại: xã, phường, thị trấn	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú hiện tại của người dân. Ghi mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MAXA_CU_TRU	
	1.3. Thông tin người giám hộ, người chăm sóc chính, người đại diện (nếu có)				Phối hợp với C06 để thống nhất phương án xử lý, từ VNeID của người giám hộ, người chăm sóc, hoặc người đại diện chính

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
12	Họ và tên				x
13	Mối quan hệ				x
14	Số định danh công dân, thẻ căn cước				x
15	Số điện thoại liên hệ của người đại diện				x
	II. TIỀN SỬ	<i>Tổng hợp kết quả khám chữa bệnh ở mục III.THÔNG TIN ĐỢT KHÁM CHỮA BỆNH</i>			
16	Ngày khám bệnh, ngày ra viện	<i>Hiện thị dạng text định dạng ngày vào ngày ra định dạng ddMMyyyy HH:ss - ddMMyyyy HH:ss</i>	<i>Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	NGAY_VAO - NGAY_RA	
17a	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	<i>Ghi mã cơ sở KBCB nơi người dân đến khám bệnh, điều trị do cơ quan có thẩm quyền cấp.</i>	<i>Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	MA_CSKCB	
17b	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	<i>Ghi tên cơ sở KBCB nơi người dân đến khám bệnh, điều trị do cơ quan có thẩm quyền cấp.</i>	<i>Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	Phiên từ MA_CSKCB ra tên CSKCB từ CSDL tên CSKCB của BHXH Việt Nam	
18	Chẩn đoán xác định khi ra viện	<i>Ghi đầy đủ chẩn đoán xác định bệnh chính, bệnh kèm theo và/hoặc các triệu chứng hoặc hội chứng, được bác sỹ ghi trong hồ sơ KBCB tại thời điểm kết thúc KBCB đối với người dân.</i>	<i>Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	CHAN_DOAN_RV	

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
19a	Mã bệnh theo ICD-10	<i>Nếu nhiều mã thì mỗi mã cách nhau bằng dấu ";" và mã đầu tiên luôn là mã bệnh chính.</i>	<i>Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	MA_BENH_CHINH; MA_BENH_KT; MA_BENH_YHCT	Bổ sung nhóm mã Tiêm vắc-xin / mũi tiêm vào mã chẩn đoán để hiển thị Tiền sử tiêm chủng
19b	Tên bệnh theo ICD-10	<i>Tên bệnh phân biệt giữa mã và tên bệnh bằng dấu "-", nếu nhiều mã thì mỗi mã cách nhau bằng dấu ";" và mã đầu tiên luôn là mã bệnh chính.</i>	<i>Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	Phiên MA_BENH_CHINH; MA_BENH_KT; MA_BENH_YHC từ danh mục bệnh của BHXH Việt Nam ra tên bệnh; với tên bệnh chính là bệnh đầu tiên	
	III. THÔNG TIN ĐỢT KHÁM CHỮA BỆNH				
	3.1. Thông tin đợt khám, chữa bệnh				
20a	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người dân khám và điều trị	<i>Ghi mã cơ sở KBCB nơi người dân đến khám bệnh, điều trị do cơ quan có thẩm quyền cấp.</i>	<i>Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	MA_CSKCB	
20b	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người dân khám và điều trị	<i>Ghi Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người dân khám và điều trị.</i>	<i>Bảng 1: Chỉ tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	Phiên từ MA_CSKCB ra tên CSKCB từ CSDL tên CSKCB của BHXH Việt Nam	

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
21a	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đã chuyển người dân đi (nếu có)	Ghi mã cơ sở KBCB nơi chuyển người dân do cơ quan có thẩm quyền cấp. Ghi thông tin trường này trong trường hợp chuyển tuyến khám chữa bệnh hoặc người dân đến khám lại theo giấy hẹn quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư 30/2020/TT-BYT hoặc lĩnh thuốc tại TYT xã theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MA_NOI_DI	
21b	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đã chuyển người dân đi (nếu có)	Ghi tên cơ sở KBCB nơi chuyển người dân do cơ quan có thẩm quyền cấp. Ghi thông tin trường này trong trường hợp chuyển tuyến khám chữa bệnh hoặc người dân đến khám lại theo giấy hẹn quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư 30/2020/TT-BYT hoặc lĩnh thuốc tại TYT xã theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	Phiên từ MA_NOI_DI ra tên CSKCB từ CSDL tên CSKCB của BHXH Việt Nam	
22	Lý do đến khám bệnh, chữa bệnh	Ghi lý do đến KBCB của người dân;	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	LY_DO_VV	
23	Loại hình khám bệnh, chữa bệnh	Ghi mã hình thức KBCB theo Bộ mã DMDC do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MA_LOAI_KCB	
24	Ngày giờ vào viện, đến khám	Ghi thời điểm người dân đến KBCB, gồm 12 ký tự, theo định dạng yyyymmddHHMM	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	NGAY_VAO	

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
25	Ngày giờ ra viện (kết thúc đợt điều trị)	Ghi thời điểm người dân kết thúc điều trị nội trú, kết thúc điều trị nội trú ban ngày, kết thúc điều trị ngoại trú hoặc kết thúc khám bệnh, gồm 12 ký tự theo định dạng yyyymmddHHMM	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	NGAY_RA	
26	Kết quả điều trị	Ghi mã kết quả điều trị, trong đó: - Mã "1": Khỏi; - Mã "2": Đỡ; - Mã "3": Không thay đổi; - Mã "4": Nặng hơn; - Mã "5": Tỉ vong; - Mã "6": Tiên lượng nặng xin về; - Mã "7": Chưa xác định (không thuộc một trong các mã kết quả điều trị nêu trên).	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	KET_QUA_DTRI	
27	Tình trạng ra viện	Ghi mã loại ra viện, trong đó: - Mã "1": Ra viện; - Mã "2": Chuyển tuyến theo yêu cầu chuyên môn; - Mã "3": Trốn viện; - Mã "4": Xin ra viện; - Mã "5": Chuyển tuyến theo yêu cầu người dân.	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MA_LOAI_RV	
28a	Mã cơ sở KCB nơi chuyển người bệnh đến do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)	Ghi mã cơ sở KBCB nơi chuyển người dân đến do cơ quan có thẩm quyền cấp.	Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh	MA_NOI_DEN	

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
28b	Tên cơ sở KCB nơi chuyển người dân đến (nếu có)	<i>Ghi tên cơ sở KCB nơi chuyển người dân đến do cơ quan có thẩm quyền cấp.</i>	<i>Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	Phiên từ MA_NOI_DEN ra tên CSKCB từ CSDL tên CSKCB của BHXH Việt Nam	
	3.2. Chẩn đoán xác định khi ra viện				
29	Chẩn đoán xác định khi ra viện	<i>Ghi đầy đủ chẩn đoán xác định, gồm: bệnh chính, biến chứng, bệnh kèm theo, nguyên nhân hoặc nếu không có chẩn đoán bệnh thì ghi các triệu chứng, hoặc rối loạn, bất thường của người bệnh.</i>	<i>Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	CHAN_DOAN_RV	
30a	Mã bệnh theo ICD-10	<i>Nếu nhiều mã thì mỗi mã cách nhau bằng dấu ";" và mã đầu tiên luôn là mã bệnh chính.</i>	<i>Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	MA_BENH_CHINH; MA_BENH_KT; MA_BENH_YHCT	
30b	Tên bệnh theo ICD-10	<i>Tên bệnh phân biệt giữa mã và tên bệnh bằng dấu "-", nếu nhiều mã thì mỗi mã cách nhau bằng dấu ";" và mã đầu tiên luôn là mã bệnh chính.</i>	<i>Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	Phiên MA_BENH_CHINH; MA_BENH_KT; MA_BENH_YHC từ danh mục bệnh của BHXH Việt Nam ra tên bệnh; với tên bệnh chính là bệnh đầu tiên	
31	Ghi chú (bổ sung các thông tin nếu cần thiết)	<i>Ghi lời dặn của bác sĩ hoặc nhân viên y tế đối với người dân sau khi kết thúc lần KCB.</i>	<i>Bảng 1: Chi tiêu tổng hợp Khám bệnh, chữa bệnh</i>	GHI_CHU	

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
	3.3. Kết quả cận lâm sàng, chỉ số theo dõi có giá trị				
32a	Mã nhóm cận lâm sàng, chỉ số theo dõi	<i>Ghi mã nhóm theo chi phí, dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các nhóm, ghi theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc quyết định tương đương thay thế.</i>	<i>Bảng 3. Chi tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế</i>	MA_NHOM	
32b	Nhóm cận lâm sàng, chỉ số theo dõi		<i>Bảng 3. Chi tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế</i>	Phiên MA_NHOM sang tên Nhóm	
33a	Mã cận lâm sàng, chỉ số theo dõi	<i>Ghi mã dịch vụ kỹ thuật hoặc mã tiền khám hoặc mã tiền giường bệnh theo hạng bệnh viện theo quy định tại Bộ mã DMDC do Bộ Y tế ban hành.</i>	<i>Bảng 3. Chi tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế</i>	MA_DICH_VU	
33b	Tên cận lâm sàng, chỉ số theo dõi	<i>Ghi tên dịch vụ kỹ thuật hoặc tên dịch vụ khám bệnh hoặc tên giường bệnh đề nghị quỹ BHYT thanh toán.</i>	<i>Bảng 3. Chi tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế</i>	TEN_DICH_VU	
34a	Mã chỉ số cận lâm sàng, chỉ số theo dõi chi tiết	<i>Ghi Mã chỉ số cận lâm sàng, chỉ số theo dõi chi tiết.</i>	<i>Bảng 4. Chi tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng</i>	MA_CHI_SO	
34b	Tên chỉ số cận lâm sàng, chỉ số theo dõi chi tiết	<i>Ghi Tên chỉ số cận lâm sàng, chỉ số theo dõi chi tiết.</i>	<i>Bảng 4. Chi tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng</i>	Phiên MA_CHI_SO sang tên Chỉ số	

STT.	Trường thông tin	Diễn giải	Bảng dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường dữ liệu 130/QĐ-BYT, 4750/QĐ-BYT	Trường bổ sung hoặc diễn giải
35	Kết quả	Ghi giá trị chỉ số.	Bảng 4. Chỉ tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng	GIA_TRI	
36	Kết luận	Ghi các kết luận của người đọc kết quả.	Bảng 4. Chỉ tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng	KET_LUAN	
37	Ngày giờ thực hiện	Ghi thời điểm có kết quả cận lâm sàng; gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: <i>yyyymmddHHMM</i> , trong đó: 04 ký tự năm (yyyy) + 02 ký tự tháng (mm) + 02 ký tự ngày (dd) + 02 ký tự giờ, tính theo 24 giờ (HH) + 02 ký tự phút (MM).	Bảng 4. Chỉ tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng	NGAY_KQ	
38	Liên kết đến kết quả cận lâm sàng trên hệ thống khác	Bổ sung link Pacs hoặc link xét nghiệm.	Bảng 3. Chỉ tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế	LINK_PACS	x
	3.4. Thuốc đã điều trị, đơn đã kê				
39a	Mã thuốc điều trị	Ghi mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành.	Bảng 2. Chỉ tiêu chi tiết thuốc	MA_THUOC	